

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM  
DƯỢC LIỆU PHARMEDIC**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020



**MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2020	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2020	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2020	8
Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc	9 – 27

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020.

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Lê Việt Hùng	Chủ tịch
Ông Trần Việt Trung	Thành viên
Ông Phan Xuân Phong	Thành viên
Ông Nguyễn Huy Cường	Thành viên
Ông Trần Đức Thắng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Kim Tuyến	Thành viên
Ông Nguyễn Quý Thịnh	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Phạm Thị Hoàng	Trưởng ban
Ông Lê Hữu Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Phong	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Trần Việt Trung	Tổng Giám đốc
Ông Cao Tấn Tước	Phó Tổng Giám đốc
Bà Mai Thị Bé	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trà Quang Trinh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Kim Tuyến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Xuân Phong	Phó Tổng Giám đốc

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên của RSM Quốc tế.

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.



**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

**CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Trần Việt Trung**  
**Tổng Giám đốc**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2020

Số: 21.133/BCSX-RSMHCM

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị  
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc  
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic, được lập ngày 10 tháng 08 năm 2020, từ trang 5 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc.

***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

*(Xem tiếp trang sau)*



**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**Kết luận của kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Đặng Thị Hồng Loan**  
**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:  
0425-2018-026-1

**Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam**  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2020

*Như đã trình bày tại mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc, báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2020	Tại ngày 01/01/2020
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>324.602.062.863</b>	<b>328.699.384.112</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	4.1	<b>159.721.014.327</b>	<b>169.724.389.520</b>
1. Tiền	111		9.721.014.327	14.224.389.520
2. Các khoản tương đương tiền	112		150.000.000.000	155.500.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>11.000.000.000</b>	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	11.000.000.000	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>39.245.387.516</b>	<b>64.162.040.314</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	36.548.553.515	40.403.822.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	2.584.206.712	23.564.002.009
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		1.512.991.686	1.342.475.880
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.5	(1.400.364.397)	(1.148.259.575)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>110.956.142.156</b>	<b>93.282.147.625</b>
1. Hàng tồn kho	141	4.6	110.956.142.156	93.282.147.625
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3.679.518.864</b>	<b>1.530.806.653</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.9	1.705.464.146	1.530.806.653
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.974.054.718	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>75.928.311.963</b>	<b>55.410.886.108</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>71.802.544.741</b>	<b>47.609.781.561</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.7	68.512.286.915	44.155.555.933
Nguyên giá	222		212.186.297.082	180.939.297.249
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(143.674.010.167)	(136.783.741.316)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.8	3.290.257.826	3.454.225.628
Nguyên giá	228		7.866.811.576	7.866.811.576
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.576.553.750)	(4.412.585.948)
<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	<b>6.026.868.558</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	6.026.868.558
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>4.125.767.222</b>	<b>1.774.235.989</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.9	4.125.767.222	1.774.235.989
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>400.530.374.826</b>	<b>384.110.270.220</b>

(Xem tiếp trang sau)



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

Tại ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2020	Tại ngày 01/01/2020
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>55.603.322.451</b>	<b>52.014.593.684</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>55.603.322.451</b>	<b>52.014.593.684</b>
1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn	311	4.10	7.168.506.465	8.425.711.971
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.400.622.427	1.340.833.493
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.11	6.106.186.105	7.615.321.771
4. Phải trả người lao động	314	4.12	22.157.889.251	24.772.703.925
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.13	12.283.425.444	6.028.594.314
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.486.692.759	3.831.428.210
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>344.927.052.375</b>	<b>332.095.676.536</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	4.14.1	<b>344.927.052.375</b>	<b>332.095.676.536</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	4.14.2	93.325.730.000	93.325.730.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		93.325.730.000	93.325.730.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		972.972.000	972.972.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	4.14.6	222.719.923.637	190.791.367.170
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		27.908.426.738	47.005.607.366
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		-	-
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		27.908.426.738	47.005.607.366
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>400.530.374.826</b>	<b>384.110.270.220</b>



Trần Việt Trung

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2020

Trần Đình Thủy

Kế toán trưởng

Trần Mạnh Hưng

Người lập



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		219.302.629.052	221.490.343.946
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		218.192.355	71.508.709
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	4.16	219.084.436.697	221.418.835.237
4. Giá vốn hàng bán	11	4.17	132.885.707.144	138.135.964.168
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		86.198.729.553	83.282.871.069
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4.18	4.021.991.268	3.603.949.197
7. Chi phí tài chính	22		86.626.857	7.516.175
8. Chi phí bán hàng	25	4.19	23.309.909.780	22.078.655.159
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4.20	20.761.935.543	20.706.025.349
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		46.062.248.641	44.094.623.583
11. Thu nhập khác	31		528.687.477	389.853.909
12. Chi phí khác	32		507.902.695	319.307.161
13. Lợi nhuận khác	40		20.784.782	70.546.748
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		46.083.033.423	44.165.170.331
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4.22	9.216.606.685	8.870.692.066
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		36.866.426.738	35.294.478.265
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.14.5	2.990	2.863
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.14.6	2.990	2.863



**Trần Việt Trung**  
**Tổng Giám đốc**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2020

**Trần Đình Thủy**  
**Kế toán trưởng**

**Trần Mạnh Hưng**  
**Người lập**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		46.083.033.423	44.165.170.331
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	4.21	7.054.236.653	5.675.368.361
Các khoản dự phòng	03	4.21	252.104.822	296.547.024
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	4.18	(3.954.952.356)	(3.593.208.763)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		49.434.422.542	46.543.876.953
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		22.690.493.258	(22.581.639.928)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(17.673.994.531)	(1.350.625.710)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(22.453.022.698)	(7.620.723.741)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(2.526.188.726)	(2.260.668.235)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.11	(11.237.141.856)	(10.511.486.435)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(8.314.184.150)	(12.993.558.750)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>9.920.383.839</b>	<b>(10.774.825.846)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5.614.526.278)	(5.274.888.910)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(11.000.000.000)	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.18	3.954.952.356	3.593.208.763
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(12.659.573.922)</b>	<b>(1.681.680.147)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.264.185.110)	(13.200.483.341)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(7.264.185.110)</b>	<b>(13.200.483.341)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>				
<b>(50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(10.003.375.193)</b>	<b>(25.656.989.334)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		169.724.389.520	169.939.889.304
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ</b>				
<b>(70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	4.1	<b>159.721.014.327</b>	<b>144.282.899.970</b>



Trần Việt Trung  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2020

Trần Đình Thủy  
Kế toán trưởng

Trần Mạnh Hưng  
Người lập



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC****1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là Xí nghiệp Công tư hợp doanh Dược phẩm Dược liệu. Ngày 13 tháng 08 năm 1997, Xí nghiệp được chuyển đổi thành công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 064075 ngày 09 tháng 12 năm 1997 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 06 tháng 07 năm 2018 để bổ sung thêm ngành nghề kinh doanh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 93.325.730.000 VND, được chi tiết như sau:

Cổ đông	Tại ngày 30/06/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn – Đại diện vốn Nhà nước	40.543.090.000	43,44	40.543.090.000	43,44
Các cổ đông khác	52.782.640.000	56,56	52.782.640.000	56,56
<b>Cộng</b>	<b>93.325.730.000</b>	<b>100</b>	<b>93.325.730.000</b>	<b>100</b>

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại số 367 Nguyễn Trãi, phường Nguyễn Cư Trinh, quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Nhà máy sản xuất của Công ty được đặt tại số 1/67 Nguyễn Văn Quá, phường Đông Hưng Thuận, quận 12, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 561 (31 tháng 12 năm 2019 là: 580).

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất và kinh doanh dược phẩm.

**1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh chi tiết: Sản xuất mỹ phẩm;
- In ấn chi tiết: In và ép bao bì bằng nhựa, nhôm, giấy;
- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu chi tiết: Sản xuất dược phẩm, dược liệu và các sản phẩm khác thuộc ngành y tế. Gia công chế biến một số nguyên liệu (chủ yếu từ dược liệu để sản xuất một số mặt hàng có tính chất truyền thống);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chi tiết: Kinh doanh dược phẩm, dược liệu, mỹ phẩm, vật tư, y tế và các sản phẩm khác thuộc ngành y tế;
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng chi tiết: Sản xuất vật tư y tế;
- Sản xuất hóa chất cơ bản chi tiết: Sản xuất hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), chế phẩm diệt côn trùng – diệt vi khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế (không sản xuất tại trụ sở);



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu chi tiết: Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), chế phẩm diệt côn trùng – diệt vi khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế (không sản xuất tại trụ sở);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đầu chi tiết: Liên doanh, liên kết với cá nhân ở trong và ngoài nước;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật tư vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh chi tiết: bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, vật tư y tế, mỹ phẩm;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đầu chi tiết: Sản xuất thực phẩm chức năng;
- Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đầu chi tiết: bán lẻ thực phẩm chức năng;
- Kiểm tra phân tích kỹ thuật chi tiết: dịch vụ bảo quản và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc.

**1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

**2.3. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG**

Các chính sách kế toán áp dụng để lập báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 thống nhất với các chính sách kế toán đã áp dụng để lập báo cáo tài chính năm 2019.

*(Xem tiếp trang sau)*

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**4. CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

**4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Tiền mặt	421.898.110	1.544.301.255
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.299.116.217	12.680.088.265
Các khoản tương đương tiền	150.000.000.000	155.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>159.721.014.327</b>	<b>169.724.389.520</b>

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng với lãi suất từ 4,25% đến 5%/năm.

**4.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng TMCP Đông Nam Á với lãi suất từ 7,2% đến 7,4%/năm.

**4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan - Xem thêm mục 4.24	4.412.531.883	2.328.077.984
Phải thu từ khách hàng:		
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Dược phẩm Lộc Phúc	1.606.951.446	1.881.929.176
Công ty Cổ phần Dược Vacopharm	1.015.722.069	1.044.403.705
Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre	871.141.077	797.808.869
Công ty Cổ phần Dược phẩm Pharmacy	740.033.979	1.180.095.289
Các khách hàng khác	27.902.173.061	33.171.506.977
<b>Cộng</b>	<b>36.548.553.515</b>	<b>40.403.822.000</b>

**4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Công ty TNHH MTV Dược Đổ Quân	1.259.016.943	1.603.939.718
Công ty Cổ phần Thiết bị Việt Anh	432.877.500	-
Công ty TNHH Thiết bị Khoa học Việt Anh	294.701.000	-
Các nhà cung cấp khác	597.611.269	21.960.062.291
<b>Cộng</b>	<b>2.584.206.712</b>	<b>23.564.002.009</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**4.5. Nợ xấu**

	Tại ngày 30/06/2020 VND		Tại ngày 01/01/2020 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	2.545.655.566	1.145.291.169	1.859.173.227	710.913.652

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp vì một số khách hàng đã ngừng hoạt động, giải thể hoặc không thể xác nhận công nợ lâu năm.

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2020 VND			Tại ngày 01/01/2020 VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty TNHH Dược phẩm Khang Nhân	175.838.789	-	Trên 3 năm	185.838.789	-	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Dược phẩm ADMK	153.157.961	-	Trên 3 năm	153.157.961	5.663.054	Từ 6 tháng đến 3 năm
Công ty TNHH Một thành viên Aparco	138.344.268	-	Trên 3 năm	138.344.268	28.400.575	3 năm
Công ty Cổ phần Dược phẩm Bạc Liêu	173.755.550	42.306.451	Từ 2 đến 3 năm	173.755.550	53.033.865	Từ 2 đến 3 năm
Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ - Quốc tế I.B.S	378.866.400	265.206.480	Dưới 2 năm Từ 6 tháng	-	-	Từ 6 tháng
Các khách hàng khác	1.525.692.598	837.778.238	đến trên 3 năm	1.208.076.659	623.816.158	đến trên 3 năm
<b>Cộng</b>	<b>2.545.655.566</b>	<b>1.145.291.169</b>		<b>1.859.173.227</b>	<b>710.913.652</b>	



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****4.6. Hàng tồn kho**

	Tại ngày 30/06/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	59.975.276.855	-	46.792.218.775	-
Công cụ, dụng cụ	634.036.857	-	804.935.531	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.787.755.994	-	8.966.560.057	-
Thành phẩm	44.477.652.552	-	36.337.078.958	-
Hàng hóa	2.081.419.898	-	381.354.304	-
<b>Cộng</b>	<b>110.956.142.156</b>	<b>-</b>	<b>93.282.147.625</b>	<b>-</b>

(Xem tiếp trang sau)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**4.7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2020	31.391.978.381	121.866.811.790	24.278.869.322	3.401.637.756	180.939.297.249
Mua trong kỳ	825.658.836	22.591.292.467	1.423.402.727	1.359.218.182	26.199.572.212
Đầu tư XDCB hoàn thành	748.444.800	4.237.982.821	-	61.000.000	5.047.427.621
<b>Tại ngày 30/06/2020</b>	<b><u>32.966.082.017</u></b>	<b><u>148.696.087.078</u></b>	<b><u>25.702.272.049</u></b>	<b><u>4.821.855.938</u></b>	<b><u>212.186.297.082</u></b>
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2020	24.250.752.200	92.204.799.338	17.712.178.221	2.616.011.557	136.783.741.316
Khấu hao trong kỳ	580.218.999	5.047.779.520	1.078.604.790	183.665.542	6.890.268.851
<b>Tại ngày 30/06/2020</b>	<b><u>24.830.971.199</u></b>	<b><u>97.252.578.858</u></b>	<b><u>18.790.783.011</u></b>	<b><u>2.799.677.099</u></b>	<b><u>143.674.010.167</u></b>
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2020	7.141.226.181	29.662.012.452	6.566.691.101	785.626.199	44.155.555.933
<b>Tại ngày 30/06/2020</b>	<b><u>8.135.110.818</u></b>	<b><u>51.443.508.220</u></b>	<b><u>6.911.489.038</u></b>	<b><u>2.022.178.839</u></b>	<b><u>68.512.286.915</u></b>

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 100.656.389.956 VND.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**4.8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá:				
Tại ngày 01/01/2020	2.916.105.767	3.692.279.609	1.258.426.200	7.866.811.576
<b>Tại ngày 30/06/2020</b>	<b>2.916.105.767</b>	<b>3.692.279.609</b>	<b>1.258.426.200</b>	<b>7.866.811.576</b>
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Tại ngày 01/01/2020	583.221.150	2.570.938.598	1.258.426.200	4.412.585.948
Khấu hao trong kỳ	29.161.056	134.806.746	-	163.967.802
<b>Tại ngày 30/06/2020</b>	<b>612.382.206</b>	<b>2.705.745.344</b>	<b>1.258.426.200</b>	<b>4.576.553.750</b>
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 01/01/2020	2.332.884.617	1.121.341.011	-	3.454.225.628
<b>Tại ngày 30/06/2020</b>	<b>2.303.723.561</b>	<b>986.534.265</b>	<b>-</b>	<b>3.290.257.826</b>

(\*) Là quyền sử dụng đất của lô đất tọa lạc tại số 1/67 Nguyễn Văn Quá, phường Đông Hưng Thuận, quận 12, TP. Hồ Chí Minh với diện tích 591,5 m<sup>2</sup> và thời hạn sử dụng 50 năm theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A0 830648 do Sở Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 07 tháng 12 năm 2009.

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 3.342.455.809 VND.

**4.9. Chi phí trả trước**

	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Ngắn hạn:		
Công cụ dụng cụ	1.473.030.992	1.065.940.341
Chi phí bảo hiểm	232.433.154	464.866.312
<b>Cộng</b>	<b>1.705.464.146</b>	<b>1.530.806.653</b>
Dài hạn:		
Sửa chữa tài sản cố định	2.593.320.128	41.571.949
Tiền thuê đất	1.532.447.094	1.732.664.040
<b>Cộng</b>	<b>4.125.767.222</b>	<b>1.774.235.989</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**4.10. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 30/06/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Dược phẩm Sài Gòn	1.342.136.320	1.342.136.320	1.122.169.187	1.122.169.187
Công ty TNHH SX nhựa TM-DV Toàn Thịnh	871.952.400	871.952.400	912.736.440	912.736.440
Aussie Golden Care Pty Ltd	715.461.090	715.461.090	-	-
Công ty TNHH MTV SX-TM Trương Song Long An	546.363.400	546.363.400	662.745.600	662.745.600
Phải trả cho các đối tượng khác	3.692.593.255	3.692.593.255	5.728.060.744	5.728.060.744
<b>Cộng</b>	<b>7.168.506.465</b>	<b>7.168.506.465</b>	<b>8.425.711.971</b>	<b>8.425.711.971</b>

**4.11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Tại ngày 30/06/2020	Số phải nộp	Số đã nộp	Tại ngày 01/01/2019
	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải nộp
Thuế GTGT hàng hóa, dịch vụ bán ra	-	-	560.654.909	560.654.909
Thuế GTGT nguyên liệu nhập khẩu	-	1.472.950.015	1.472.950.015	-
Thuế nhập khẩu	-	11.763.545	11.763.545	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.716.606.684	9.216.606.685	11.237.141.856	6.737.141.855
Thuế thu nhập cá nhân	225.019.159	1.551.327.638	1.643.518.926	317.210.447
Thuế tài nguyên	378.560	2.167.760	2.103.760	314.560
Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.164.181.702	2.328.365.702	1.164.184.000	-
Các khoản phí, lệ phí	-	20.000.000	20.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>6.106.186.105</b>	<b>14.607.181.345</b>	<b>16.116.317.011</b>	<b>7.615.321.771</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****4.12. Phải trả người lao động**

Là phải trả về tiền lương, tiền ăn giữa ca và các khoản khác cho cán bộ công nhân viên.

Công ty trích lập quỹ lương theo Nghị quyết của Hội Đồng Quản Trị số 38/PMC-HĐQT ngày 01 tháng 08 năm 2014 với hệ số tính lương 56% trên tổng doanh thu trừ tổng chi phí chưa có lương.

**4.13. Phải trả ngắn hạn khác**

	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Kinh phí công đoàn	98.086.783	-
Bảo hiểm xã hội	21.705.300	43.349.100
Bảo hiểm thất nghiệp	251.246	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.335.000.000	859.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	10.443.471.030	4.642.053.940
Các khoản phải trả, phải nộp khác	384.911.085	484.191.274
<b>Cộng</b>	<b>12.283.425.444</b>	<b>6.028.594.314</b>

(Xem tiếp trang sau)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**4.14. Vốn chủ sở hữu**

**4.14.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	
Tại ngày 01/01/2019	93.325.730.000	972.972.000	159.425.798.004	46.420.391.885	300.144.891.889
Lãi trong 6 tháng đầu năm trước	-	-	-	35.294.478.265	35.294.478.265
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	31.365.569.166	(31.365.569.166)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(10.565.220.519)	(10.565.220.519)
Chia cổ tức	-	-	-	(13.065.602.200)	(13.065.602.200)
Tại ngày 30/06/2019	93.325.730.000	972.972.000	190.791.367.170	26.718.478.265	311.808.547.435
Lãi trong 6 tháng cuối năm trước	-	-	-	39.125.702.101	39.125.702.101
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(9.506.000.000)	(9.506.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	(9.332.573.000)	(9.332.573.000)
Tại ngày 01/01/2020	93.325.730.000	972.972.000	190.791.367.170	47.005.607.366	332.095.676.536
Lãi trong 6 tháng đầu năm nay	-	-	-	36.866.426.738	36.866.426.738
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	31.928.556.467	(31.928.556.467)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(10.969.448.699)	(10.969.448.699)
Chia cổ tức	-	-	-	(13.065.602.200)	(13.065.602.200)
<b>Tại ngày 30/06/2020</b>	<b>93.325.730.000</b>	<b>972.972.000</b>	<b>222.719.923.637</b>	<b>27.908.426.738</b>	<b>344.927.052.375</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**4.14.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Vốn góp của cổ đông Nhà nước	40.543.090.000	40.543.090.000
Vốn góp của các cổ đông khác	52.782.640.000	52.782.640.000
<b>Cộng</b>	<b>93.325.730.000</b>	<b>93.325.730.000</b>

**4.14.3. Cổ phiếu**

	Tại ngày 30/06/2020	Tại ngày 01/01/2020
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	9.332.573	9.332.573
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	9.332.573	9.332.573
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	9.332.573	9.332.573

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

**4.14.4. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	36.866.426.738	35.294.478.265
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao HĐQT (*)	(8.958.000.000)	(8.578.913.772)
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty	27.908.426.738	26.715.564.493
Số cổ phần lưu hành bình quân trong kỳ	9.332.573	9.332.573
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>2.990</b>	<b>2.863</b>

(\*) Số quỹ khen thưởng phúc lợi kỳ này là số tạm tính theo quyết định của Hội đồng quản trị. Số này có thể sẽ thay đổi và điều chỉnh khi có quyết định của Đại Hội đồng cổ đông của Công ty.

**4.14.5. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	36.866.426.738	35.294.478.265
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao HĐQT (*)	(8.958.000.000)	(8.578.913.772)
Lãi/(Lỗ) để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	27.908.426.738	26.715.564.493
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	9.332.573	9.332.573
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	9.332.573	9.332.573
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>2.990</b>	<b>2.863</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

(\*) Số quỹ khen thưởng phúc lợi kỳ này là số tạm tính theo Quyết định của Hội đồng quản trị. Số này có thể sẽ thay đổi và điều chỉnh khi có quyết định của Đại Hội đồng cổ đông của Công ty.

**4.14.6. Các quỹ của doanh nghiệp**

	<b>Quỹ đầu tư phát triển VND</b>
Tại ngày 01/01/2020	190.791.367.170
Trích trong kỳ	31.928.556.467
<b>Tại ngày 30/06/2020</b>	<b><u>222.719.923.637</u></b>

**4.15. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

	<b>Tại ngày 30/06/2020</b>	<b>Tại ngày 01/01/2020</b>
Ngoại tệ các loại:		
USD	24.442,69	38.304,29
EUR	1.018,69	1.024,15

**4.16. Doanh thu bán hàng**

	<b>Kỳ này VND</b>	<b>Kỳ trước VND</b>
Doanh thu thuần:		
Doanh thu bán hàng hóa	1.877.947.313	4.126.086.500
Doanh thu bán thành phẩm	217.206.489.384	217.292.748.737
<b>Cộng</b>	<b><u>219.084.436.697</u></b>	<b><u>221.418.835.237</u></b>
Trong đó, doanh thu thuần về bán thành phẩm cho bên liên quan – Xem thêm mục 4.24	15.380.881.372	15.464.797.966

**4.17. Giá vốn hàng bán**

	<b>Kỳ này VND</b>	<b>Kỳ trước VND</b>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.412.691.999	4.786.332.461
Giá vốn của thành phẩm đã bán	131.473.015.145	133.349.631.707
<b>Cộng</b>	<b><u>132.885.707.144</u></b>	<b><u>138.135.964.168</u></b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****4.18. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	3.954.952.356	3.593.208.763
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	7.077.000	7.081.010
Lãi chênh lệch tỷ giá	59.961.912	3.659.424
<b>Cộng</b>	<b>4.021.991.268</b>	<b>3.603.949.197</b>

**4.19. Chi phí bán hàng**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên bán hàng	14.210.144.660	13.288.047.719
Chi phí vật liệu	434.764.246	488.662.665
Chi phí khấu hao TSCĐ	833.080.948	844.181.057
Chi phí dịch vụ mua ngoài	878.153.456	851.005.307
Chi phí bằng tiền khác	6.953.766.470	6.606.758.411
<b>Cộng</b>	<b>23.309.909.780</b>	<b>22.078.655.159</b>

**4.20. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	14.957.616.403	13.924.803.204
Chi phí vật liệu	485.699.992	411.442.987
Chi phí khấu hao TSCĐ	467.280.294	572.997.373
Chi phí dự phòng	252.104.822	296.547.024
Thuế, phí và lệ phí	807.366.790	626.016.569
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.928.105.814	1.829.337.526
Chi phí bằng tiền khác	1.863.761.428	3.044.880.666
<b>Cộng</b>	<b>20.761.935.543</b>	<b>20.706.025.349</b>

(Xem tiếp trang sau)



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****4.21. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	93.221.908.255	88.000.303.774
Chi phí nhân công	62.495.547.844	61.041.273.281
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.030.094.891	976.979.893
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.054.236.653	5.675.368.361
Chi phí dự phòng	252.104.822	296.547.024
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.574.165.999	9.093.402.895
Chi phí khác bằng tiền	11.305.321.695	11.766.504.893
<b>Cộng</b>	<b>182.933.380.159</b>	<b>176.850.380.121</b>

**4.22. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành được xác định như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ	46.083.033.423	44.165.170.331
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	-	188.290.000
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính	46.083.033.423	44.353.460.331
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ</b>	<b>9.216.606.685</b>	<b>8.870.692.066</b>

Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí/thu nhập khi tính thuế.

**4.23. Báo cáo bộ phận**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Công ty không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý do Công ty chỉ hoạt động ở Việt Nam do đó không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo khu vực địa lý cần thiết phải thuyết minh.

(Xem tiếp trang sau)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****4.24. Thông tin về các bên liên quan**Danh sách các bên liên quanMối quan hệ

- |   |                              |
|---|------------------------------|
| 1. Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn          | Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể |
| 2. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc | Nhân sự quản lý chủ chốt     |

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu với các bên liên quan như sau:

	<u>Tại ngày 30/06/2020 VND</u>	<u>Tại ngày 01/01/2020 VND</u>
Phải thu thương mại – Xem thêm mục 4.3:		
Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn	4.412.531.883	2.328.077.984

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Bán hàng – Xem thêm mục 4.16 (*):		
Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn	16.153.097.941	16.238.037.870

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Mua hàng (*):		
Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn	551.544.000	66.150.000

(\*): Giá bán các sản phẩm và giá mua nguyên phụ liệu bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Chia cổ tức:		
Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn	5.676.032.600	5.676.032.600

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Thu nhập	1.755.265.000	1.421.250.679



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****4.25. Công cụ tài chính**

Trong quá trình hoạt động, Công ty có thể có các rủi ro tài chính như sau:

- Rủi ro tín dụng: Là khả năng mà khách nợ sẽ không hoàn trả toàn bộ hoặc một phần các khoản vay, hoặc sẽ không hoàn trả đúng hạn và do đó sẽ đưa đến một khoản lỗ cho Công ty.
- Rủi ro thanh khoản: Là rủi ro mà Công ty có thể không có hoặc không có khả năng có tiền khi cần và do đó sẽ gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ có liên quan đến các khoản công nợ tài chính.
- Rủi ro thị trường: Là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính sẽ biến động về mặt giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai do những biến động về giá cả trên thị trường. Về cơ bản, Công ty có thể có rủi ro thị trường là rủi ro tiền tệ.

Để quản lý một cách có hiệu quả các rủi ro trên, Hội đồng quản trị (HĐQT) của Công ty đã phê duyệt những chiến lược cụ thể để quản lý những rủi ro này phù hợp với mục tiêu hoạt động của Công ty. Những chiến lược này đưa ra những hướng dẫn đối với mục tiêu ngắn hạn và dài hạn và những hành động sẽ được thực hiện để quản lý những rủi ro tài chính của Công ty. Những hướng dẫn chủ yếu bao gồm:

- Tối thiểu hóa các rủi ro về giá, rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất đối với tất cả các giao dịch;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện và giám sát ở mức độ tập trung;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện trên cơ sở nhất quán, thận trọng và theo những thông lệ thị trường tốt nhất;
- Công ty có thể đầu tư cổ phiếu và các công cụ tương tự chỉ trong trường hợp có tiền nhàn rỗi tạm thời và các giao dịch này phải được HĐQT phê duyệt.

Bảng dưới đây trình bày tóm tắt tài sản tài chính và công nợ tài chính theo từng loại:

	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
<b>Tài sản tài chính:</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	159.721.014.327	169.724.389.520
Phải thu khách hàng và phải thu khác	38.061.545.201	41.746.297.880
Đầu tư ngắn hạn	11.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>208.782.559.528</b>	<b>211.470.687.400</b>
<b>Công nợ tài chính:</b>		
Phải trả người bán và phải trả khác	19.451.931.909	14.454.306.285

(Xem tiếp trang sau)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****Rủi ro tín dụng**

Công ty kiểm soát rủi ro tín dụng bằng cách xác định hạn mức rủi ro cho từng khách hàng. Công ty đang áp dụng chính sách chỉ giao dịch với khách hàng đáng tin cậy về mặt tín dụng. Không có những tập trung quan trọng về rủi ro tín dụng. Rủi ro tín dụng tối đa mà Công ty có thể gánh chịu được tóm tắt trong bảng dưới đây:

	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	159.721.014.327	169.724.389.520
Phải thu khách hàng và phải thu khác	38.061.545.201	41.746.297.880
Đầu tư ngắn hạn	11.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>208.782.559.528</b>	<b>211.470.687.400</b>

Công ty không nắm giữ các thế chấp cho các khoản phải thu. Tất cả các khoản phải thu quá hạn đều được đánh giá tổn thất một cách phù hợp. Thuyết minh 4.5 cung cấp những phân tích về dự phòng nợ phải thu khó đòi.

**Rủi ro thanh khoản**

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản trên cơ sở ngày đến hạn được mong đợi.

Bảng dưới đây phân tích nợ tài chính theo ngày đến hạn còn lại theo hợp đồng:

	Phải trả người bán và phải trả khác VND
Dưới 01 năm	19.451.931.909
<b>Tại ngày 30/06/2020</b>	<b>19.451.931.909</b>
	Phải trả người bán và phải trả khác VND
Dưới 01 năm	14.454.306.285
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>	<b>14.454.306.285</b>

Công ty dự kiến sẽ thanh toán tất cả các khoản nợ khi đến hạn. Để đáp ứng các cam kết thanh toán này, Công ty dự kiến các hoạt động kinh doanh sẽ tạo ra đủ dòng tiền vào. Ngoài ra, Công ty đang nắm giữ các tài sản tài chính có thị trường thanh khoản và sẵn sàng đáp ứng nhu cầu thanh khoản.

**Rủi ro ngoại tệ**

Công ty có các hoạt động quốc tế nên chịu rủi ro về ngoại tệ như là một phần trong hoạt động kinh doanh của Công ty.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

Tài sản tài chính được phân tích theo từng loại tiền tệ như sau:

	<b>Phải thu thương mại và phải thu khác VND</b>	<b>Tiền và tương đương tiền VND</b>	<b>Đầu tư ngắn hạn VND</b>	<b>Cộng VND</b>
<b>Tại ngày 30/6/2020</b>				
VND	37.897.936.311	159.125.133.388	11.000.000.000	208.023.069.699
Đô la Mỹ	163.608.890	569.027.259	-	732.636.149
Đồng EUR	-	26.853.680	-	26.853.680
<b>Cộng</b>	<b><u>38.061.545.201</u></b>	<b><u>159.721.014.327</u></b>	<b><u>11.000.000.000</u></b>	<b><u>208.782.559.528</u></b>
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>				
VND	41.582.688.990	168.812.748.542	-	210.395.437.532
Đô la Mỹ	163.608.890	885.212.142	-	1.048.821.032
Đồng EUR	-	26.428.836	-	26.428.836
<b>Cộng</b>	<b><u>41.746.297.880</u></b>	<b><u>169.724.389.520</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>211.470.687.400</u></b>

Nợ tài chính được phân tích theo từng loại tiền tệ như sau:

	<b>Phải trả thương mại và phải trả khác VND</b>
<b>Tại ngày 30/06/2020</b>	
VND	18.736.470.819
Đô la Úc	715.461.090
<b>Cộng</b>	<b><u>19.451.931.909</u></b>
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>	
VND	14.454.306.285

Phân tích độ nhạy cảm:

Một khoản tăng/giảm 10% đối với tỷ giá hối đoái giữa VND và Đô la Mỹ sẽ tăng/ giảm lợi nhuận sau thuế là 14.564.650 VND (Kỳ trước: 20.956.797 VND).

Một khoản tăng/giảm 10% đối với tỷ giá hối đoái giữa VND và Đồng EUR sẽ tăng/ giảm lợi nhuận sau thuế là 523.770 VND (Kỳ trước: 527.622 VND).

Một khoản tăng/giảm 10% đối với tỷ giá hối đoái giữa VND và Đô la Úc sẽ giảm/ tăng lợi nhuận sau thuế là 15.117.150 VND (Kỳ trước: 0 VND).

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

Các phân tích nêu trên được thực hiện trên cơ sở sau:

- Ước tính của Ban Tổng Giám đốc về thay đổi tỷ giá hối đoái (là 10%) cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020 là hợp lý;
- Không xem xét các giao dịch đã được phòng ngừa rủi ro. Công ty dự kiến các biến động về giá trị của các khoản mục được phòng ngừa rủi ro được bù trừ gần như hoàn toàn với các khoản mục để phòng ngừa rủi ro;

Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, phân tích độ nhạy cảm như nêu trên không đại diện cho những rủi ro về tỷ giá hối đoái vốn có do những rủi ro vào cuối kỳ không phản ánh rủi ro trong suốt kỳ.

**4.26. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Vào tháng 07/2020, Covid-19 bùng phát trở lại tại Việt Nam nên ảnh hưởng đầy đủ của dịch bệnh vẫn chưa xác định được. Tuy nhiên, khả năng xảy ra mức độ ảnh hưởng tiêu cực của Covid-19 đến doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ kế toán tới là tùy thuộc vào thời gian diễn biến của dịch bệnh.



  
Trần Việt Trung  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2020

  
Trần Đình Thủy  
Kế toán trưởng

  
Trần Mạnh Hưng  
Người lập

